

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU
ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX**

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
đã được soát xét



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 – 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

Khái quát

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước – Xi nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất đến lần thứ 15 đề ngày 10 tháng 10 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7 toà nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Văn Kỳ	Chủ tịch
Bà Đặng Thị Xuân Hương	Ủy viên
Ông Đỗ Văn Long	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Hiếu	Ủy viên
Ông Phạm Việt Khoa	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Văn Kỳ	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Xuân Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Hoàng Hào	Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 01/01/2014

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng ban	Đến ngày 12/04/2014
Ông Đặng Quang Tuấn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 12/04/2014
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên	
Ông Phạm Ngọc Sinh	Thành viên	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2014

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



PHAN VĂN KỶ

Tổng Giám đốc



Số: 278 /BCSXHN/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
của Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 được trình bày từ trang 05 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 08 năm 2014

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc



Cao Thị Hồng Nga
Chứng nhận đăng ký hành nghề số:
0613-2013-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Minh Tiến
Chứng nhận đăng ký hành nghề số:
0547-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. Tài sản ngắn hạn	100		83.223.293.429	63.691.200.452
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	41.639.540.307	21.309.274.337
1. Tiền	111		11.639.540.307	8.809.274.337
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	12.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.627.483.242	27.387.230.889
1. Phải thu khách hàng	131		23.548.693.412	23.932.129.330
2. Trả trước cho người bán	132		1.982.422.980	415.664.507
3. Các khoản phải thu khác	135	V.02	528.849.668	3.471.919.870
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(432.482.818)	(432.482.818)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	14.675.183.658	14.742.982.844
1. Hàng tồn kho	141		14.675.183.658	14.742.982.844
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.281.086.222	251.712.382
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		23.184.188	76.572.696
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	21.583.800
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.04	29.503.874	17.955.886
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	1.228.398.160	135.600.000
B. Tài sản dài hạn	200		158.308.754.499	170.465.356.039
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		157.970.452.499	170.095.659.864
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	157.970.452.499	170.095.659.864
- Nguyên giá	222		239.741.736.806	240.031.289.543
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81.771.284.307)	(69.935.629.679)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	327.802.000	327.802.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		327.802.000	327.802.000
V. Lợi thế thương mại	260		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		10.500.000	41.894.175
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		-	31.394.175
2. Tài sản dài hạn khác	278		10.500.000	10.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		241.532.047.928	234.156.556.491

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. Nợ phải trả	300		118.307.305.003	116.226.951.493
I. Nợ ngắn hạn	310		38.858.305.003	37.430.701.493
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	7.242.000.000	14.365.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		12.192.020.108	11.658.539.505
3. Người mua trả tiền trước	313		848.036.000	9.410.663
4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	314	V.09	1.623.223.283	2.114.847.371
5. Phải trả công nhân viên	315		7.448.021.472	6.692.063.698
6. Chi phí phải trả	316	V.10	6.043.373.551	32.888.530
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	2.168.129.694	1.897.313.958
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		1.293.500.895	660.637.768
II. Nợ dài hạn	330		79.449.000.000	78.796.250.000
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	79.449.000.000	78.796.250.000
B. Vốn chủ sở hữu	400		123.224.742.925	117.929.604.998
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	123.224.742.925	117.929.604.998
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		108.172.380.000	96.599.020.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		518.666.555	518.666.555
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.961.771.307	5.317.421.307
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.665.122.482	4.102.992.233
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.906.802.581	11.391.504.903
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	500		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	540		241.532.047.928	234.156.556.491

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương

Phan Văn Kỳ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	181.056.838.375	171.130.545.731
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		181.056.838.375	171.130.545.731
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	164.044.487.975	159.145.852.122
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.012.350.400	11.984.693.609
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	629.670.102	1.020.661.525
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	3.529.742.014	2.303.119.405
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.810.423.097	1.187.544.930
8. Chi phí bán hàng	24		234.962.739	954.013.456
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.257.480.919	5.761.209.731
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.619.834.830	3.987.012.542
11. Thu nhập khác	31	VI.05	1.806.196.924	3.841.827.356
12. Chi phí khác	32	VI.06	665.208.094	1.304.955.308
13. Lợi nhuận khác	40		1.140.988.830	2.536.872.048
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	41		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.760.823.660	6.523.884.590
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.07	2.013.132.606	1.472.201.857
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.747.691.054	5.051.682.733
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			6.747.691.054	5.051.682.733
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	624	467

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

(Handwritten signature of Nguyễn Thị Hiền)

(Handwritten signature of Đặng Thị Xuân Hương)

(Handwritten signature of Phan Văn Kỳ)

Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương

Phan Văn Kỳ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.760.823.660	6.523.884.590
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	12.125.207.365	8.988.118.459
- Các khoản dự phòng	03	-	(552.721.968)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	712.250.000	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(876.992.202)	(3.236.257.707)
- Chi phí lãi vay	06	2.810.423.097	1.187.544.930
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	23.531.711.920	12.910.568.304
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	676.985.299	(15.010.919.548)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	67.799.186	(6.323.599.354)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.863.394.594	9.262.155.870
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	84.782.683	19.986.826
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.884.692.162)	(782.412.930)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.880.919.752)	(3.251.369.149)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	144.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(819.690.000)	(803.600.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	26.639.371.768	(3.835.189.981)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(133.541.252.106)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	253.090.910	2.223.636.364
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	623.901.292	1.012.621.343
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	876.992.202	(130.304.994.399)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	106.227.400.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.182.500.000)	(13.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.598.000)	(9.112.880)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(7.186.098.000)	93.218.287.120
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	20.330.265.970	(40.921.897.260)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.309.274.337	49.703.623.550
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	41.639.540.307	8.781.726.290

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương

Phan Văn Kỳ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước – Xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất đến lần thứ 15 để ngày 10 tháng 10 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7 toà nhà số 322 Điện Biên Phủ, P.22, Q.Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Các công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường thủy;
- Dịch vụ sửa chữa, nâng cấp phương tiện vận tải thủy, súc rửa tàu; kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành; kinh doanh sửa chữa giàn khoan và các thiết bị dầu khí;
- Kinh doanh đại lý mua bán các sản phẩm dầu khí;
- Xây dựng, lắp đặt sửa chữa các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình thủy, kho xăng dầu; kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông;
- Đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, lai dắt tàu biển; đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá; dịch vụ kho bãi, cầu cảng, bến neo đậu tàu;
- Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản; đại lý mua bán sản phẩm xăng dầu cho tàu, thuyền nước ngoài. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại thành phố Hồ Chí Minh); san lấp mặt bằng; dịch vụ súc rửa vệ sinh tàu dầu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không xử lý tại thành phố Hồ Chí Minh); ứng cứu tàu tràn.
- Mua bán gas hóa lỏng; mua bán nguyên liệu chế phẩm dầu nhờn; mua bán kim loại màu, sắt thép, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư – thiết bị phục vụ ngành công – nông nghiệp (không hoạt động xuất nhập khẩu thiết bị ngành in, không mua bán thuốc bảo vệ thực vật), sản phẩm nông-lâm-thủy hải sản, phế liệu (không mua bán phế liệu tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán dụng cụ, quần áo bảo hộ lao động (trừ tẩy nhuộm), thiết bị phòng cháy chữa cháy; mua bán: than, gỗ, sản phẩm bằng gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá nứa, rượu (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính của công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của công ty tại đơn vị được đầu tư.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị	03 năm
- Phương tiện vận tải	07- 11 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03- 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

12. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo skhu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	853.468.179	188.248.825
Tiền gửi ngân hàng	10.786.072.128	8.621.025.512
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	12.500.000.000
Cộng	41.639.540.307	21.309.274.337
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu về hao hụt hàng hóa	327.723.816	205.665.349
Công Ty Bảo hiểm PJICO Gia Định	-	3.196.045.072
Phải thu khác	201.125.852	70.209.449
Cộng	528.849.668	3.471.919.870
3. Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	11.668.982.020	14.152.073.653
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.524.567.694	294.918.221
Hàng hóa	481.633.944	295.990.970
Cộng giá gốc hàng tồn kho	14.675.183.658	14.742.982.844
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế thu nhập cá nhân	29.503.874	17.955.886
Cộng	29.503.874	17.955.886
5. Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng	1.228.398.160	135.600.000
Cộng	1.228.398.160	135.600.000



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX

322 Điện Biên Phủ, P.22, Q. Bình Thạnh, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình							
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	724.111.385	1.353.869.158	231.284.005.308	229.440.108	6.439.863.584	240.031.289.543	
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
Số giảm trong kỳ	-	78.730.158	210.822.579	-	-	289.552.737	
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	78.730.158	210.822.579	-	-	289.552.737	
Số dư cuối kỳ	724.111.385	1.275.139.000	231.073.182.729	229.440.108	6.439.863.584	239.741.736.806	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	536.982.243	1.085.693.038	65.550.153.264	229.440.108	2.533.361.026	69.935.629.679	
Số tăng trong kỳ	36.335.778	56.707.100	11.742.146.864	-	290.017.623	12.125.207.365	
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	36.335.778	56.707.100	11.742.146.864	-	290.017.623	12.125.207.365	
Số giảm trong kỳ	-	78.730.158	210.822.579	-	-	289.552.737	
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	78.730.158	210.822.579	-	-	289.552.737	
Số dư cuối kỳ	573.318.021	1.063.669.980	77.081.477.549	229.440.108	2.823.378.649	81.771.284.307	
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
Tại ngày đầu năm	187.129.142	268.176.120	165.733.852.044	-	3.906.502.558	170.095.659.864	
Tại ngày cuối kỳ	150.793.364	211.469.020	153.991.705.180	-	3.616.484.935	157.970.452.499	
					30/06/2014	01/01/2014	
					118.387.736.419	124.417.246.267	
					17.600.256.117	17.771.254.127	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
 - Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	327.802.000	327.802.000
+ Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp – 30.560 cổ phần	327.802.000	327.802.000
Cộng	327.802.000	327.802.000
8. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2014	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả (*)	7.242.000.000	14.365.000.000
Cộng	7.242.000.000	14.365.000.000
(*) Là khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng số 084/2013/HĐTDTDH-PN/SHB.TL ngày 29/03/2013 đã đến hạn trả.		
9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	287.379.866	862.093.930
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.136.767.139	1.004.554.285
Thuế thu nhập cá nhân	10.175.653	3.649.156
Các loại thuế khác	188.900.625	244.550.000
Cộng	1.623.223.283	2.114.847.371
10. Chi phí phải trả	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ (*)	6.043.373.551	-
Chi phí phải trả khác	-	32.888.530
Cộng	6.043.373.551	32.888.530

(*) Là khoản chi phí sửa chữa tàu vận tải theo định kỳ, được trích hàng quý vào giá thành theo dự toán kế hoạch sửa chữa lớn hàng năm và sẽ tất toán vào cuối năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	462.166.455	426.997.230
BHXH, BHYT và BHTN	125.092.466	85.664.193
Cổ tức phải trả	488.058.403	491.656.403
Chi phí lãi vay phải trả	361.210.725	435.479.790
Nộp dư phải thu về hao hụt hàng hoá	155.898.875	138.288.031
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	144.000.000	144.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	431.702.770	175.228.311
Cộng	2.168.129.694	1.897.313.958

12. Vay và nợ dài hạn	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	79.449.000.000	78.796.250.000
Cộng	79.449.000.000	78.796.250.000

Các khoản vay dài hạn được trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2014
	VND
Trong vòng một năm	14.484.000.000
Trong năm thứ hai	14.484.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	43.452.000.000
Sau năm năm	14.271.000.000
Tổng cộng	86.691.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở thuyết minh số 8)	7.242.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	79.449.000.000

Chi tiết khoản vay dài hạn:

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng số 084/2013/HĐTDTDH-PN/SHB.TL ngày 29/03/2013. Số dư nợ gốc là 4.070.000 USD (tương đương 86.691.000.000 đồng), trong đó khoản vay dài hạn đến hạn trả là 340.000 USD (tương đương 7.242.000.000 đồng). Mục đích vay là để đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 10 tải trọng 7.725 tấn. Thời hạn vay là 7 năm, trong đó thời gian ân hạn nợ gốc là 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và sau thời gian ân hạn, nợ gốc được trả định kỳ 3 tháng/lần bắt đầu từ 05/01/2014. Khoản vay này áp dụng lãi suất cho vay USD thả nổi 3 tháng/lần. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay và dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
13. Vốn chủ sở hữu						
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu						
Số dư đầu năm trước	84.000.000.000	518.666.555	5.661.092.513	3.333.821.248	15.383.419.706	
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	
- Phát hành cổ phiếu thường	2.519.490.000		(2.519.490.000)			
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	10.079.530.000					
Lãi trong năm trước					11.242.604.976	
Phân phối lợi nhuận				769.170.985	(15.382.949.706)	
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu			2.324.248.721		(10.079.530.000)	
- Quỹ đầu tư phát triển					(2.324.248.721)	
- Quỹ dự phòng tài chính					(769.170.985)	
- Quỹ khen thưởng phúc lợi					(2.000.000.000)	
- Quỹ thưởng ban điều hành					(210.000.000)	
Tăng/(Giảm) khác			(148.429.927)		148.429.927	
Số dư cuối năm trước	96.599.020.000	518.666.555	5.317.421.307	4.102.992.233	11.391.504.903	
Số dư đầu năm nay	96.599.020.000	518.666.555	5.317.421.307	4.102.992.233	11.391.504.903	
Tăng vốn trong năm						
- Phát hành cổ phiếu thường (*)	3.855.650.000		(3.855.650.000)		6.747.691.054	
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	7.717.710.000				(11.232.393.376)	
Lợi nhuận tăng trong kỳ					(7.717.710.000)	
Phân phối lợi nhuận (*)					(1.500.000.000)	
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu					(562.130.249)	
- Quỹ đầu tư phát triển			1.500.000.000	562.130.249	(1.452.553.127)	
- Quỹ dự phòng tài chính						
- Quỹ khen thưởng phúc lợi						
Số dư cuối kỳ	108.172.380.000	518.666.555	2.961.771.307	4.665.122.482	6.906.802.581	

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 12/04/2014.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Riêng việc chia cổ tức kỳ này: Theo nghị quyết nói trên, Công ty đã phát hành cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế để trả cổ tức với tỷ lệ bằng 8% vốn điều lệ (tương đương 771.771 cổ phiếu) và phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu từ nguồn quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 4% vốn điều lệ (tương đương 385.565 cổ phiếu). Theo Thông báo số 019/PJT-HĐQT ngày 05/06/2014 thì ngày chốt quyền để phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và cổ phiếu thưởng là ngày 26/06/2014. Hiện Công ty đang tiến hành đăng ký với cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2014		01/01/2014	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	51,22%	55.408.580.000	51,21%	49.471.960.000
Vốn góp của các đối tượng khác	48,78%	52.763.800.000	48,79%	47.127.060.000
Cộng	100%	108.172.380.000	100%	96.599.020.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	96.599.020.000	84.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	11.573.360.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	108.172.380.000	84.000.000.000
Cổ phiếu thưởng, cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.573.360.000	-
<i>Trong đó: - Phát hành cổ phiếu thưởng</i>	<i>3.855.650.000</i>	-
<i>- Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	<i>7.717.710.000</i>	-

d) Cổ phiếu	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.817.238	9.659.902
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	10.817.238	9.659.902
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.817.238</i>	<i>9.659.902</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.817.238	9.659.902
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.817.238</i>	<i>9.659.902</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	8.616.789.691	35.137.498.897
Doanh thu cung cấp dịch vụ	172.440.048.684	135.993.046.834
Cộng	181.056.838.375	171.130.545.731
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.478.542.735	34.000.531.637
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	155.565.945.240	125.145.320.485
Cộng	164.044.487.975	159.145.852.122
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	575.005.292	963.725.343
Cổ tức, lợi nhuận được chia	48.896.000	48.896.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.768.810	8.040.182
Cộng	629.670.102	1.020.661.525
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	2.810.423.097	1.187.544.930
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.068.917	1.115.574.475
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	712.250.000	-
Cộng	3.529.742.014	2.303.119.405
5. Thu nhập khác		
Thu tiền bán phế liệu	72.138.454	159.383.637
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	255.636.364	2.223.636.364
Thu tiền bảo hiểm bồi thường	1.442.549.629	601.972.823
Thu nhập khác	35.872.477	856.834.532
Cộng	1.806.196.924	3.841.827.356



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí khác	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí bán phễu liệu	72.138.454	159.414.699
Chi phí thanh lý TSCĐ	2.545.454	
Chi phí bồi thường	562.297.538	449.327.000
Chi phí khác	28.226.648	696.213.609
Cộng	665.208.094	1.304.955.308

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Từ năm tài chính 2014, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế, trước năm 2014 là 25%.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.760.823.660	6.523.884.590
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	389.779.095	384.938.184
- Các khoản điều chỉnh tăng	438.675.095	433.834.184
+ Chi phí không được khấu trừ	438.675.095	433.834.184
- Các khoản điều chỉnh giảm	(48.896.000)	(48.896.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(48.896.000)	(48.896.000)
Tổng lợi nhuận tính thuế	9.150.602.755	6.908.822.774
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.013.132.606	1.472.201.857

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.747.691.054
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	6.747.691.054	5.051.682.733
Số CP phổ thông lưu hành đầu năm	9.659.902	8.400.000
Ảnh hưởng của số CP phát hành trong kỳ này	1.157.336	1.157.336
Ảnh hưởng của số CP phát hành trong kỳ trước	-	1.259.902
Số CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	10.817.238	10.817.238
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	624	467

50521
CÔ
ÁCH NH
ICH V
J CHÍN
VÀ KI
NAM
/ - TP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(*): Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ trước và Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước đã được điều chỉnh hồi tố do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng và chia cổ tức bằng cổ phiếu trong 6 tháng cuối năm 2013 (1.259.902 CP) và trong kỳ này (1.157.336 CP).

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	96.402.245.144	73.340.692.779
Chi phí nhân công	24.884.571.423	20.799.173.762
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.125.207.365	8.988.118.459
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.931.441.081	29.301.540.329
Chi phí khác bằng tiền	966.461.053	1.420.566.690
Tổng cộng	164.309.926.066	133.850.092.019

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong kỳ, Công ty đã phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND
1/ Tăng vốn góp của chủ sở hữu bằng CP thưởng và chia cổ tức bằng CP	11.573.360.000
- Phát hành Cổ phiếu thưởng	3.855.650.000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	7.717.710.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	Doanh thu vận tải	132.380.358.208
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	Doanh thu sửa chữa	54.090.909

Cho đến ngày 30/06/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu / (Phải trả)
Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	Phải thu cước vận tải	17.255.972.641
		Phải trả về hao hụt hàng hóa	(964.530.643)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lương, thưởng, và các khoản phúc lợi khác	900.769.002	885.141.138

2. Báo cáo bộ phận

a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh xăng dầu, dịch vụ vận tải và dịch vụ sửa chữa, do đó báo cáo tài chính bộ phận trong kỳ được phân theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Kết quả kinh doanh theo bộ phận cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Ngàn VND

	Kinh doanh Xăng dầu	Dịch vụ Vận tải	Dịch vụ Sửa chữa	Hợp nhất
Tổng doanh thu của bộ phận	8.616.790	167.420.604	6.058.988	182.096.382
Doanh thu giữa các bộ phận	-	(200.000)	(839.544)	(1.039.544)
Gía vốn	8.478.543	151.545.815	4.020.130	164.044.488
Lợi nhuận gộp	138.247	15.674.789	1.199.314	17.012.350
Chi phí bán hàng & CPQL	234.963	5.323.955	933.525	6.492.443
Kết quả hoạt động kinh	(96.716)	10.350.834	265.789	10.519.907
Doanh thu tài chính				629.670
Chi phí tài chính				3.529.742
Thu nhập khác				1.806.197
Chi phí khác				665.208
CP thuế TNDN				2.013.133
Tổng lợi nhuận sau thuế				6.747.691

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

Đơn vị tính: Ngàn VND

	Kinh doanh Xăng dầu	Dịch vụ Vận tải	Dịch vụ Sửa chữa	Hợp nhất
Tài sản bộ phận	679.599	226.531.739	13.982.408	241.193.746
Các khoản đầu tư				327.802
Tài sản không phân bổ				10.500
Tổng Tài sản				241.532.048
Nợ phải trả bộ phận		112.340.075	2.505.599	114.845.674
Nợ phải trả không phân bổ				3.461.631
Tổng Nợ phải trả				118.307.305

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Kết quả kinh doanh theo bộ phận cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Ngàn VND

	Kinh doanh Xăng dầu	Dịch vụ Vận tải	Dịch vụ Sửa chữa	Hợp nhất
Tổng doanh thu của bộ	35.043.692	130.058.289	6.567.781	171.669.762
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	(539.216)	(539.216)
Gía vốn	33.906.381	120.502.619	4.736.852	159.145.852
Lợi nhuận gộp	1.137.311	9.555.670	1.291.713	11.984.694
Chi phí bán hàng & CPQL	954.014	4.895.311	865.898	6.715.223
Kết quả hoạt động kinh	183.297	4.660.359	425.815	5.269.471
Doanh thu tài chính				1.020.662
Chi phí tài chính				2.303.119
Thu nhập khác				3.841.827
Chi phí khác				1.304.955
CP thuế TNDN				1.472.202
Tổng lợi nhuận sau thuế				5.051.683

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Đơn vị tính: Ngàn VND

	Kinh doanh Xăng dầu	Dịch vụ Vận tải	Dịch vụ Sửa chữa	Hợp nhất
Tài sản bộ phận	693.315	215.459.304	17.634.241	233.786.860
Các khoản đầu tư				327.802
Tài sản không phân bổ				41.894
Tổng Tài sản				234.156.556
Nợ phải trả bộ phận		108.274.908	5.394.091	113.668.999
Nợ phải trả không phân bổ				2.557.952
Tổng Nợ phải trả				116.226.951

b. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU
ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX**

322 Điện Biên Phủ, P.22, Q. Bình Thạnh, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Công cụ tài chính

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.639.540.307	21.309.274.337	41.639.540.307	21.309.274.337
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.645.060.262	26.971.566.382	23.645.060.262	26.971.566.382
Các khoản ký quỹ, ký cược	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	327.802.000	327.802.000	327.802.000	327.802.000
Cộng	65.622.902.569	48.619.142.719	65.622.902.569	48.619.142.719
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	86.691.000.000	93.161.250.000	86.691.000.000	93.161.250.000
Phải trả người bán và phải trả khác	13.897.983.347	13.128.856.233	13.897.983.347	13.128.856.233
Chi phí phải trả	6.043.373.551	32.888.530	6.043.373.551	32.888.530
Cộng	106.632.356.898	106.322.994.763	106.632.356.898	106.322.994.763

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM), hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30/06/2014 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được đo lường do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 30/06/2014 và vào ngày 01/01/2014, như sau:

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
TSCĐ hữu hình - Phương tiện vận tải	118.387.736.419	124.417.246.267
Cộng	118.387.736.419	124.417.246.267

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ	27.183.356.898	65.178.000.000	14.271.000.000	106.632.356.898
Các khoản vay	7.242.000.000	65.178.000.000	14.271.000.000	86.691.000.000
Phải trả người bán	12.192.020.108	-	-	12.192.020.108
Phải trả khác	1.705.963.239	-	-	1.705.963.239
Chi phí phải trả	6.043.373.551	-	-	6.043.373.551
Số đầu năm	27.526.744.763	57.460.000.000	21.336.250.000	106.322.994.763
Các khoản vay	14.365.000.000	57.460.000.000	21.336.250.000	93.161.250.000
Phải trả người bán	11.658.539.505	-	-	11.658.539.505
Phải trả khác	1.470.316.728	-	-	1.470.316.728
Chi phí phải trả	32.888.530	-	-	32.888.530

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ trọng yếu do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện chủ yếu bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 đã được Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương

Phan Văn Kỳ